

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

	Trang
188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	615
189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry</i>	617
190 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Passengers carried in terms of passenger- kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	618
191 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Freight transported by type of ownership and by transport industry</i>	619
192 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry</i>	620
193 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	621
194 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of broadband internet subscribers</i>	622

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2025

Năm 2025, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định, phản ánh sự phục hồi và phát triển tích cực của nền kinh tế. Hệ thống hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư, sửa chữa và nâng cấp đồng bộ, góp phần nâng cao năng lực vận chuyển và kết nối liên vùng. Ngành Giao thông vận tải đã chủ động triển khai hiệu quả các giải pháp quản lý, điều hành, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp vận tải hoạt động ổn định và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

Tổng doanh thu vận tải năm 2025 đạt 9.282,5 tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 8.259,1 tỷ đồng, tăng 11,8%; doanh thu vận tải đường thủy đạt 172,8 tỷ đồng, tăng 12,4%; doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 758,7 tỷ đồng, tăng 9,8%; bưu chính, chuyển phát đạt 91,9 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm trước.

Tổng số hành khách vận chuyển năm 2025 đạt 55,0 triệu hành khách, tăng 11,2% so với năm trước. Tổng số hành khách luân chuyển năm 2025 đạt 2.477,3 triệu HK.km, tăng 11,2% so với năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2025 đạt 60,8 triệu tấn, tăng 11,9% so với năm trước. Tổng khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2025 đạt 3.640,6 triệu tấn.km, tăng 12,6% so với năm trước.

188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill.VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	5.683.196,0	5.904.591,3	6.731.221,4	7.497.431,4	8.319.726,9	9.282.454,0
Phân theo loại hình vận tải						
By type of transport						
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	1.003.905,0	1.024.687,9	1.081.594,6	1.163.110,1	1.276.617,9	1.419.879,4
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	4.069.026,0	4.258.436,4	4.972.867,6	5.616.331,4	6.266.856,0	7.012.042,4
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - <i>Storage and transport support services</i>	540.915,0	549.303,0	601.002,2	638.572,0	690.692,0	758.663,7
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>	69.350,0	72.164,0	75.757,0	79.417,9	85.561,0	91.868,5
Phân theo ngành vận tải						
By transport industry						
Đường bộ - <i>Road</i>	4.951.569,0	5.137.821,1	5.931.617,4	6.643.651,3	7.389.800,0	8.259.136,7
Đường thủy <i>Inland waterway</i>	121.362,0	145.303,2	122.844,8	135.790,2	153.673,9	172.785,1
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - <i>Storage and transport support services</i>	540.915,0	549.303,0	601.002,2	638.572,0	690.692,0	758.663,7
Bưu chính, chuyển phát <i>Postal and delivery services</i>	69.350,0	72.164,0	75.757,0	79.417,9	85.561,0	91.868,5

188 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình vận tải By type of transport						
Vận tải hành khách Passenger transport	17,7	17,4	16,1	15,5	15,3	15,3
Vận tải hàng hóa Freight transport	71,6	72,1	73,9	74,9	75,3	75,5
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải Storage and transport support services	9,5	9,3	8,9	8,5	8,3	8,2
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	1,2	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0
Phân theo ngành vận tải By transport industry						
Đường bộ - Road	87,1	87,0	88,1	88,6	88,8	89,0
Đường thủy Inland waterway	2,1	2,5	1,8	1,8	1,8	1,9
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải Storage and transport support services	9,5	9,3	8,9	8,5	8,3	8,2
Bưu chính, chuyển phát Postal and delivery services	1,2	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0

189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ngìn người - Thous. persons						
TỔNG SỐ - TOTAL	33.822,7	34.980,4	41.097,3	45.058,6	49.440,7	54.969,9
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-State	33.822,7	34.980,4	41.097,3	45.058,6	49.440,7	54.969,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	33.387,7	34.537,8	40.652,4	44.606,3	48.972,0	54.482,1
Đường thủy - Inland waterway	435,0	442,6	444,9	452,3	468,7	487,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	101,9	103,4	117,5	109,6	109,7	111,2
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước - Non-State	101,9	103,4	117,5	109,6	109,7	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	102,0	103,4	117,7	109,7	109,8	111,3
Đường thủy - Inland waterway	101,1	101,7	100,5	101,7	103,6	104,1

190

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Passengers carried in terms of passenger- kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ngìn người.km - Thous.persons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	1.793.450,0	1.796.963,2	1.886.463,2	2.028.551,3	2.226.906,2	2.477.279,6
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	1.793.450,0	1.796.963,2	1.886.463,2	2.028.551,3	2.226.906,2	2.477.279,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	1.791.013,3	1.794.395,9	1.883.729,9	2.025.625,8	2.223.874,2	2.474.124,3
Đường thủy Inland waterway	2.436,7	2.567,3	2.733,3	2.925,5	3.032,0	3.155,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	101,8	100,2	105,0	107,5	109,8	111,2
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	101,8	100,2	105,0	107,5	109,8	111,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	101,8	100,2	105,0	107,5	109,8	111,3
Đường thủy Inland waterway	104,1	105,4	106,5	107,0	103,6	104,1

191

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	35.372,3	39.130,5	43.106,5	48.680,9	54.305,8	60.752,8
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	35.372,3	39.130,5	43.106,5	48.680,9	54.305,8	60.752,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	34.406,5	38.104,2	41.986,3	47.443,1	52.915,8	59.196,4
Đường thủy <i>Inland waterway</i>	965,8	1.026,3	1.120,2	1.237,8	1.390,0	1.556,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,7	110,6	110,2	112,9	111,6	111,9
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	109,7	110,6	110,2	112,9	111,6	111,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường bộ - <i>Road</i>	109,9	110,7	110,2	113,0	111,5	111,9
Đường thủy <i>Inland waterway</i>	105,8	106,3	109,1	110,5	112,3	112,0

192 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn.km - Thous. Tons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.105.509,5	2.234.543,5	2.551.603,0	2.863.058,2	3.233.135,3	3.640.641,7
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	2.105.509,5	2.234.543,5	2.551.603,0	2.863.058,2	3.233.135,3	3.640.641,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	1.326.674,3	1.430.764,9	1.656.163,0	1.871.403,6	2.087.284,4	2.335.048,7
Đường thủy Inland waterway	778.835,2	803.778,6	895.440,0	991.654,6	1.145.850,9	1.305.593,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
TỔNG SỐ - TOTAL	109,7	106,1	114,2	112,2	112,9	112,6
Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership						
Nhà nước - State						
Ngoài Nhà nước Non-State	109,7	106,1	114,2	112,2	112,9	112,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector						
Phân theo ngành vận tải By types of transport						
Đường bộ - Road	107,1	107,8	115,8	113,0	111,5	111,9
Đường thủy Inland waterway	102,8	103,2	111,4	110,7	115,5	113,9

193 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (%) <i>Mobile phone usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	1.344.866	1.304.673	40.193	...
2016	1.368.388	1.331.958	36.430	...
2017	1.391.113	1.358.915	32.198	...
2018	1.439.773	1.410.779	28.994	...
2019	1.463.340	1.438.630	24.710	...
2020	1.479.776	1.458.477	21.299	...
2021	1.671.532	1.652.115	19.417	...
2022	1.621.848	1.603.736	18.112	...
2023	1.631.376	1.614.281	17.095	...
2024	1.562.389	1.545.709	16.680	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.622.320	1.606.018	16.302	81,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	101,7	102,1	90,6	...
2017	101,7	102,0	88,4	...
2018	103,5	103,8	90,0	...
2019	101,6	102,0	85,2	...
2020	101,1	101,4	86,2	...
2021	113,0	113,3	91,2	...
2022	97,0	97,1	93,3	...
2023	100,6	100,7	94,4	...
2024	95,8	95,8	97,6	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	103,8	103,9	97,7	...

194 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

Number of broadband internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ người sử dụng internet (%) <i>Internet usage rate (%)</i>
		Di động <i>Mobile</i>	Cố định <i>Fixed</i>	
Thuê bao - <i>Subscriber</i>				
2015	338.134	264.426	73.708	...
2016	434.234	337.372	96.862	...
2017	545.920	403.434	142.486	...
2018	650.033	473.336	176.697	...
2019	905.906	712.563	193.343	...
2020	1.111.713	897.069	214.644	...
2021	1.259.303	998.235	261.068	...
2022	1.374.277	1.087.302	286.975	...
2023	1.535.745	1.220.668	315.077	...
2024	1.709.970	1.372.469	337.501	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.841.432	1.462.783	378.649	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015				
2016	128,4	127,6	131,4	...
2017	125,7	119,6	147,1	...
2018	119,1	117,3	124,0	...
2019	139,4	150,5	109,4	...
2020	122,7	125,9	111,0	...
2021	113,3	111,3	121,6	...
2022	109,1	108,9	109,9	...
2023	111,7	112,3	109,8	...
2024	111,3	112,4	107,1	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	107,7	106,6	112,2	...